

DANH MỤC NHẠY CẢM THƯỜNG (SL) CỦA VIỆT NAM

Mã hàng hoá			Mô tả hàng hoá
0902	10	10	-- Nguyên cánh
0902	10	90	-- Loại khác
1006	20	10	-- Gạo Thai Hom Mali
1006	20	90	-- Loại khác
1601	00	11	-- Làm từ thịt lợn
1601	00	12	-- Làm từ thịt bò
1601	00	13	-- Làm từ thịt lợn và thịt bò
1601	00	19	-- Loại khác
1601	00	90	- Loại khác
1602	10	00	- Chế phẩm đồng nhất
1602	20	00	- Từ gan động vật
1602	41	00	-- Thịt mỡ nguyên miếng và cắt mảnh
1602	42	00	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh
1602	49	10	--- Thịt hộp
1602	49	90	--- Loại khác
1602	50	10	-- Thịt bò muối
1602	50	90	-- Loại khác
1602	90	90	-- Loại khác
1701	12	00	-- Đường củ cải
1704	10	00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường
2208	20	10	-- Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208	20	20	-- Rượu Brandy có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208	20	30	-- Loại khác, có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208	20	40	-- Loại khác, có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208	30	10	-- Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208	30	20	-- Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208	40	10	-- Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208	40	20	-- Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208	50	10	-- Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208	50	20	-- Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208	60	10	-- Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208	60	20	-- Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208	70	10	-- Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích
2208	70	20	-- Có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích
2208	90	10	-- Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích
2208	90	20	-- Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích
2208	90	30	-- Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích
2208	90	40	-- Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích
2208	90	50	-- Rượu a-rac và rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích
2208	90	60	-- Rượu a-rac và rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích
2208	90	70	-- Rượu đắng và loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích

2208	90	80	-- Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích
2208	90	90	-- Loại khác
2523	10	10	-- Đồ sản xuất xi măng trắng
2523	10	90	-- Loại khác
2523	21	00	-- Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo
2709	00	20	- Condensate
2709	00	90	- Loại khác
2710	11	17	--- Xăng máy bay
2710	11	18	--- Tetrapropylene
2710	11	21	--- Dung môi trắng (white spirit)
2710	11	22	--- Dung môi có hàm lượng chất thơm thấp, dưới 1%
2710	19	13	---- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23oC trở lên
2710	19	14	---- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23oC
2710	19	15	---- Paraphin mạch thẳng
2710	19	22	---- Dầu nguyên liệu để sản xuất muội than
2710	19	23	---- Dầu gốc để pha chế dầu nhờn
2710	19	26	---- Mỡ bôi trơn
2710	19	27	---- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)
2710	19	28	---- Dầu biến thể hoặc dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch
2710	19	33	---- Nhiên liệu đốt khác
2815	11	00	-- Dạng rắn
2815	12	00	-- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc lỏng)
3102	10	00	- Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước
3103	10	00	- Superphosphat
3103	90	10	-- Phân phosphat đã nung
3103	90	90	-- Loại khác
3105	30	00	- Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)
3816	00	00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01
3824	40	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông
3904	10	10	-- PVC homopolyme, dạng huyền phù
3904	10	20	-- PVC nhũ tương, dạng bột
3904	10	31	--- Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại
3904	10	39	--- Loại khác
3904	10	40	-- Loại khác, dạng bột
3904	10	90	-- Dạng khác
3922	10	00	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa
3922	90	10	-- Bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam
3922	90	20	-- Phụ kiện của bình xối nước
3922	90	90	-- Loại khác
3926	90	10	-- Phao cho lưới đánh cá
4011	10	00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đưa)
4011	20	90	-- Loại khác
4013	10	11	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm
4013	10	19	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm

4013	10	21	--- Dùng cho loại lớp có chiều rộng không quá 450 mm
4013	10	29	--- Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm
4013	20	00	- Loại dùng cho xe đạp
4013	90	11	--- Dùng cho loại lớp có chiều rộng không quá 450 mm
4013	90	19	--- Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm
4013	90	31	--- Dùng cho loại lớp có chiều rộng không quá 450 mm
4013	90	39	--- Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm
4013	90	91	--- Dùng cho loại lớp có chiều rộng không quá 450 mm
4013	90	99	--- Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm
4016	99	94	---- Thảm và tấm trải bàn
4801	00	10	- Định lượng không quá 55g/m ²
4801	00	90	- Loại khác
4802	61	20	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính
4802	61	30	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa
4802	61	90	--- Loại khác
4802	69	20	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính
4802	69	30	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa
4802	69	90	--- Loại khác
4818	20	00	- Khăn tay, giấy lụa lau tay, lau mặt và khăn mặt
5205	11	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
5205	12	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)
5205	13	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét từ trên 43 đến 52)
5206	11	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
5206	12	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)
5206	13	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét từ trên 43 đến 52)
5208	11	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m ²
5208	12	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m ²
5208	32	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m ²
5208	39	00	-- Vải dệt khác
5208	41	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m ²
5208	42	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m ²
5208	43	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5208	49	00	-- Vải dệt khác
5208	52	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m ²
5208	59	00	-- Vải dệt khác
5209	11	00	-- Vải vân điểm
5209	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5209	19	00	-- Vải dệt khác
5209	29	00	-- Vải dệt khác
5209	31	00	-- Vải vân điểm
5209	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5209	39	00	-- Vải dệt khác
5209	41	00	-- Vải vân điểm
5209	42	00	-- Vải denim

5209	43	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5209	49	00	-- Vải dệt khác
5210	11	00	-- Vải vân điểm
5210	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5210	19	00	-- Vải dệt khác
5210	31	00	-- Vải vân điểm
5210	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5210	39	00	-- Vải dệt khác
5210	41	00	-- Vải vân điểm
5210	42	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5210	49	00	-- Vải dệt khác
5210	51	00	-- Vải vân điểm
5210	52	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5210	59	00	-- Vải dệt khác
5211	11	00	-- Vải vân điểm
5211	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5211	19	00	-- Vải dệt khác
5211	42	00	-- Vải denim
5212	11	00	-- Chưa tẩy trắng
5212	13	00	-- Đã nhuộm
5212	23	00	-- Đã nhuộm
5407	10	11	--- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải
5407	10	19	--- Loại khác
5407	10	91	--- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải
5407	10	99	--- Loại khác
5407	20	10	-- Chưa tẩy trắng:
5407	30	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI
5407	42	00	-- Đã nhuộm
5407	52	00	-- Đã nhuộm
5408	10	10	-- Chưa tẩy trắng
5408	10	90	-- Loại khác
5509	12	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp
5509	22	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp
5509	31	00	-- Sợi đơn
5509	32	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp
5509	42	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp
5509	69	10	--- Sợi đơn
5509	69	90	--- Loại khác
5511	10	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
5511	30	00	- Từ xơ staple tái tạo
5512	19	00	-- Loại khác
5513	11	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5513	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5513	13	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5513	19	00	-- Vải dệt thoi khác
5513	21	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm

5513	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5513	23	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5513	29	00	-- Vải dệt thoi khác
5514	11	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5514	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5514	13	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5514	19	00	-- Vải dệt thoi khác
5514	21	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5514	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5514	23	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5514	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5514	33	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5514	39	00	-- Vải dệt thoi khác
5515	11	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon
5515	12	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
5515	13	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5515	19	00	-- Loại khác
5515	29	00	-- Loại khác
5515	99	00	-- Loại khác
5601	21	00	-- Từ bông
5602	10	00	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính
5603	92	00	-- Trọng lượng trên 25 g/ m2 nhưng không quá 70 g/ m2
5603	93	00	-- Trọng lượng trên 70 g/ m2 nhưng không quá 150 g/ m2
5603	94	00	-- Trọng lượng trên 150 g/ m2
5607	10	00	- Từ đay hay các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
5801	21	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt
5801	22	00	-- Nhung kẻ
5801	23	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác
5802	11	00	-- Chưa tẩy trắng
5802	19	00	-- Loại khác
5804	10	20	-- Từ bông
5804	10	90	-- Loại khác
5804	21	00	-- Từ sợi nhân tạo
5804	29	00	-- Từ vật liệu dệt khác
5804	30	00	- Ren thủ công
5806	10	10	-- Từ tơ tằm
5806	10	20	-- Từ bông
5806	10	90	-- Loại khác
5811	00	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10
5902	10	10	-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá
6001	22	10	--- Chưa tẩy trắng
6001	91	10	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng
6001	99	10	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng

6005	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng
6005	22	00	-- Đã nhuộm
6005	23	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau
6005	24	00	-- Đã in
6005	31	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng
6005	32	00	-- Đã nhuộm
6005	33	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau
6005	34	00	-- Đã in
6006	31	10	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm
6006	31	90	--- Loại khác
6006	32	10	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm
6006	32	90	--- Loại khác
6006	33	90	--- Loại khác
6117	90	00	- Các chi tiết
6217	10	11	--- Dùng cho nam giới
6217	10	19	--- Dùng cho phụ nữ và trẻ em
6217	10	20	-- Đệm vai
6217	10	90	-- Loại khác
6406	20	00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic
6902	10	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)
6902	20	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là ô xít nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này
6902	90	00	- Loại khác
6903	90	00	- Loại khác
6904	10	00	- Gạch xây dựng
6904	90	00	- Loại khác
6905	10	00	- Ngói lợp mái
6905	90	10	-- Gạch lót cho máy nghiền bi
6905	90	90	-- Loại khác
6908	10	11	--- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi
6908	10	19	--- Loại khác
6908	10	91	--- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi
6908	10	99	--- Loại khác
6911	10	00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp
6911	90	00	- Loại khác
7013	39	00	-- Loại khác
7016	90	00	- Loại khác
7207	20	11	--- Phôi dẹt (dạng phiến)
7207	20	12	--- Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)
7207	20	91	--- Phôi dẹt (dạng phiến)
7207	20	92	--- Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)
7209	16	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm
7209	17	00	-- Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7209	18	10	--- Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)
7209	18	90	--- Loại khác

7209	26	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm
7209	27	00	-- Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7209	28	00	-- Có chiều dày dưới 0,5mm
7306	60	19	--- Loại khác
7306	60	99	--- Loại khác
7306	90	91	--- ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp
7306	90	92	--- ống dẫn chịu áp lực cao
7306	90	94	--- Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và chứa hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng
7306	90	99	--- Loại khác
7315	11	11	---- Xích xe đạp
7315	11	21	---- Xích xe đạp
7318	15	11	---- Vít cho kim loại
7318	15	12	---- Bu lông cho kim loại có hoặc không có đai ốc
7318	15	19	---- Loại khác
7318	19	10	--- Có đường kính ngoài không quá 16mm
7321	90	00	- Bộ phận
7324	10	00	- Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ
7324	21	00	-- Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men
7324	29	00	-- Loại khác
8203	20	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh và dụng cụ tương tự
8301	10	00	- Khóa móc
8301	20	00	- ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ
8301	30	10	-- Khoá mỏng
8301	30	90	-- Loại khác
8301	40	90	-- Loại khác
8301	60	00	- Bộ phận
8407	21	90	--- Công suất trên 22,38 kW (30HP)
8408	20	92	--- Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh
8408	20	93	--- Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh
8408	20	99	--- Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh
8409	91	21	---- Chế hoà khí và bộ phận của chúng
8409	91	22	---- Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát
8409	91	23	---- Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston
8409	91	24	---- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu
8409	91	29	---- Loại khác
8409	91	31	---- Chế hoà khí và bộ phận của chúng
8409	91	32	---- Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát
8409	91	33	---- Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston
8409	91	34	---- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu
8409	91	39	---- Loại khác
8409	91	41	---- Chế hoà khí và bộ phận của chúng
8409	91	42	---- Thân máy, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát
8409	91	43	---- Xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston
8409	91	44	---- Hộp trục khuỷu cho động cơ xe mô tô
8409	91	45	---- Vỏ hộp trục khuỷu hoặc các loại vỏ khác bằng nhôm dùng cho động cơ xe mô tô
8409	91	49	---- Loại khác

8409	91	71	---- Chế hoà khí và bộ phận của chúng
8409	91	72	---- Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát
8409	91	73	---- Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston
8409	91	74	---- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu
8409	91	79	---- Loại khác
8413	91	10	--- Cửa bơm thuộc mã số 8413.20.00
8414	20	00	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân
8436	10	10	--Hoạt động bằng điện
8436	10	20	-- Hoạt động không bằng điện
8450	11	10	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt
8450	11	20	--- Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt
8450	12	10	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt
8450	12	20	--- Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt
8450	20	00	- Máy có sức chứa từ 10kg vải khô trở lên một lần giặt
8451	21	00	-- Công suất mỗi lần sấy không quá 10kg vải khô
8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia đình
8471	41	10	--- Máy tính cá nhân trừ loại máy tính xách tay
8483	10	10	-- Dùng cho máy dọn đất
8483	10	21	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90
8483	10	22	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)
8483	10	23	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11
8483	10	24	--- Dùng cho động cơ của các xe khác thuộc chương 87
8483	10	90	-- Loại khác
8483	40	14	--- Dùng cho động cơ của các xe khác thuộc chương 87
8501	31	10	--- Động cơ
8501	31	20	--- Máy phát điện
8501	40	10	-- Có công suất không quá 1 kW
8501	40	20	-- Có công suất trên 1 kW
8504	31	10	--- Máy biến điện thế đo lường
8504	31	20	--- Máy biến dòng đo lường
8504	31	30	--- Máy biến áp quét vè (flyback transformer)
8504	31	40	--- Máy biến áp trung tần
8504	33	10	--- Có điện áp tối đa từ 66.000V trở lên
8504	33	90	--- Loại khác
8506	10	10	-- Có thể tích ngoài không quá 300cm ³
8509	10	00	- Máy hút bụi, kể cả máy hút bụi khô và ướt
8509	20	00	- Máy đánh bóng sàn nhà
8509	40	00	- Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy vắt ép nước rau hoặc quả
8509	80	00	- Các thiết bị khác
8512	20	90	-- Loại khác
8516	10	10	-- Loại đun nước nóng tức thời
8516	10	20	-- Loại đun và chứa nước nóng
8516	40	90	-- Loại khác
8516	50	00	- Lò vi sóng
8517	11	00	-- Bộ điện thoại hữu tuyến cầm tay không dây [ITA1/A-026]
8517	19	10	--- Bộ điện thoại

8517	19	20	--- Điện thoại hình
8517	30	10	-- Thiết bị tổng đài điện thoại
8517	30	20	-- Thiết bị tổng đài điện báo
8517	80	10	-- Bộ xáo trộn, kể cả bộ đảo tiếng nói và thiết bị mã hoá trực tuyến
8518	10	11	--- Micro có dải tần số từ 300Hz đến 3,4 kHz, đường kính không quá 10mm, độ cao không quá 3mm, dùng trong viễn thông [ITA1/A-034]
8518	10	19	--- Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp cùng với giá micro
8518	10	90	-- Loại khác
8518	21	00	-- Loa đơn, đã lắp vào hộp loa
8518	22	00	-- Loa chùm, đã lắp vào cùng một thùng loa
8518	29	10	--- Loa thùng
8518	40	10	-- Bộ khuếch đại âm tần, có 6 hoặc nhiều hơn đường tín hiệu vào, kết hợp hoặc không kết hợp với linh kiện dùng cho bộ khuếch đại công suất
8518	40	20	-- Bộ khuếch đại được sử dụng như một bộ lặp trong điện thoại hữu tuyến theo Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA1/B-192]
8518	40	30	-- Bộ khuếch đại âm tần được sử dụng như một bộ lặp trong điện thoại trừ điện thoại hữu tuyến [ITA/2]
8518	40	90	-- Loại khác
8518	50	10	-- Công suất 240W trở lên
8518	50	20	-- Bộ tăng âm đi cùng với loa dùng cho phát thanh, có điện áp từ 50V đến 100V
8518	50	90	-- Loại khác
8519	99	30	--- Loại dùng đĩa compact
8519	99	90	--- Loại khác
8521	90	19	--- Loại khác
8521	90	99	--- Loại khác
8525	20	20	-- Điện thoại cầm tay nối mạng internet
8525	20	30	-- Điện thoại di động nối mạng internet
8525	20	80	-- Điện thoại di động khác
8525	30	10	-- Camera, không có chức năng ghi, kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động, kích thước không quá 130mm x 70mm x 45mm [ITA/2]
8525	30	90	-- Loại khác
8525	40	10	-- Camera số ghi hình ảnh nền [ITA1/A-050]
8525	40	20	-- Camera khác ghi hình ảnh nền
8525	40	30	-- Camera số
8525	40	40	-- Camera ghi hình khác
8527	12	00	-- Radio cát sét loại bỏ túi
8527	13	00	-- Thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh
8528	12	10	--- Thiết bị giải mã và chọn kênh dùng trong truyền hình cáp [ITA1/B-203]
8528	12	20	--- Tấm mạch in đã lắp ráp để sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động (ADP) [ITA1/B-199]
8528	21	10	--- Màn hình phẳng (FPD) để hiển thị dữ liệu máy tính và hình ảnh, để chiếu hình [ITA1/B-200]
8529	10	30	-- Anten vệ tinh, anten lưỡng cực và các loại Anten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh
8529	10	59	--- Loại khác
8539	21	10	--- Bóng đèn phản xạ
8539	22	10	--- Bóng đèn phản xạ
8539	22	90	--- Loại khác

8539	29	10	--- Bóng đèn phản xạ
8539	29	40	--- Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25V; bóng đèn chuyên dùng cho thiết bị y tế
8539	29	50	--- Loại khác, công suất trên 200W đến 300W, điện áp trên 100V
8539	29	60	--- Loại khác, công suất không quá 200W và điện áp không quá 100V
8539	31	10	--- Đèn ống huỳnh quang dạng compact
8539	31	20	--- Đèn huỳnh quang dạng ống thẳng hoặc vòng
8539	31	90	--- Loại khác
8539	39	11	---- Đèn neon
8539	39	19	---- Loại khác
8539	39	20	--- Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng
8544	41	12	---- Cáp điện thoại, trừ cáp ngầm dưới biển
8544	41	14	---- Cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ cáp ngầm dưới biển
8544	51	12	---- Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển
8544	51	91	---- Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²
8544	51	93	---- Dây dẫn điện cách điện bằng plastic
8544	59	12	---- Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển
8544	59	19	---- Loại khác
8544	59	91	---- Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²
8544	59	93	---- Dây dẫn điện cách điện bằng plastic
8544	70	20	-- Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển
8702	10	46	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
8702	10	47	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
8702	10	48	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
8702	10	49	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn
8702	10	50	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
8703	21	10	--- Xe tang lễ
8703	21	20	--- Xe chở tù
8703	22	10	--- Xe cứu thương
8703	22	30	--- Xe tang lễ
8703	22	40	--- Xe chở tù
8703	23	11	--- Xe cứu thương
8703	23	13	--- Xe tang lễ
8703	23	14	--- Xe chở tù
8703	24	11	---- Xe cứu thương
8703	24	13	---- Xe tang lễ
8703	24	14	---- Xe chở tù
8703	24	51	---- Xe cứu thương
8703	24	53	---- Xe tang lễ
8703	24	54	---- Xe chở tù
8703	31	10	--- Xe cứu thương
8703	31	30	--- Xe tang lễ
8703	31	40	--- Xe chở tù
8703	32	11	--- Xe cứu thương
8703	32	13	--- Xe tang lễ
8703	32	14	--- Xe chở tù

8703	33	11	----- Xe cứu thương
8703	33	13	----- Xe tang lễ
8703	33	14	----- Xe chở tù
8703	33	41	----- Xe cứu thương
8703	33	43	----- Xe tang lễ
8703	33	44	----- Xe chở tù
8703	33	71	----- Xe cứu thương
8703	33	73	----- Xe tang lễ
8703	33	74	----- Xe chở tù
8703	90	11	-- Xe cứu thương
8703	90	13	-- Xe tang lễ
8703	90	14	-- Xe chở tù
8704	32	78	----- Xe đông lạnh
8704	32	81	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
8704	32	82	----- Xe xi téc
8704	32	83	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
8704	32	84	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
8704	32	85	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
8704	32	86	----- Loại khác
8704	32	87	----- Xe đông lạnh
8704	32	88	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
8704	32	91	----- Xe xi téc
8704	32	92	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
8704	32	93	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
8704	32	94	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
8704	32	95	----- Loại khác
8704	90	61	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
8704	90	62	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
8704	90	69	----- Loại khác
8706	00	11	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)
8706	00	19	-- Loại khác
9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
9403	20	10	-- Bộ quày tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga
9403	20	90	-- Loại khác
9403	30	10	-- Đã lắp ráp
9403	30	20	-- Chưa lắp ráp
9403	40	10	-- Đã lắp ráp
9403	40	20	-- Chưa lắp ráp
9403	50	11	--- Đã lắp ráp
9403	50	19	--- Chưa lắp ráp
9403	50	91	--- Đã lắp ráp
9403	50	99	--- Chưa lắp ráp
9403	60	11	--- Đã lắp ráp
9403	60	19	--- Chưa lắp ráp
9403	60	91	--- Đã lắp ráp
9403	60	99	--- Chưa lắp ráp

9403	70	10	-- Đồ nội thất sử dụng trong văn phòng
9505	10	10	-- Pháo đốt và pháo hoa cầm tay dùng trong lễ Nô en
9505	10	90	-- Loại khác
9607	19	00	-- Loại khác